

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1547 /QĐ-UBND

Hưng Yên, ngày 27 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường; lĩnh vực kinh tế và sự nghiệp khác của Sở Nông nghiệp và Môi trường trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22/5/2025 của Chính phủ sửa đổi Nghị định số 60/2021/NĐ-CP quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 254/QĐ-TTg ngày 22/7/2017 về việc ban hành danh mục sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực kinh tế và sự nghiệp khác của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường); số 1990/QĐ-TTg ngày 11/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường);

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 358/TTr-SNNMT ngày 14/10/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường; lĩnh vực kinh tế và sự nghiệp khác của Sở Nông nghiệp và Môi trường trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

(Có Danh mục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT2^(Phong)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HUNG YÊN
27/10/2025 10:44:02

Nguyễn Hùng Nam

DANH MỤC
Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường; lĩnh vực kinh tế và sự nghiệp khác của Sở Nông nghiệp và Môi trường trên địa bàn tỉnh Hưng Yên
 (Kèm theo Quyết định số 1547 /QĐ-UBND ngày 27/10 /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

I. Dịch vụ thuộc lĩnh vực đo đạc, bản đồ và viễn thám

1. Khảo sát, lập thiết kế kỹ thuật - dự toán công trình đo đạc và bản đồ; kiểm tra nghiệm thu chất lượng công trình, sản phẩm đo đạc bản đồ.
2. Đo đạc, thành lập lưới địa chính, lưới độ cao; thành lập, chỉnh lý bản đồ địa chính; trích đo địa chính.
3. Đo đạc đất đai để phục vụ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh.
4. Đo đạc, thành lập, cập nhật bản đồ và hồ sơ địa giới hành chính; thành lập bản đồ hành chính cấp xã; thành lập bản đồ chuyên đề và một số bản đồ khác thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường.
5. Đo đạc, thành lập bản đồ địa hình tỷ lệ 1:2000 và tỷ lệ 1:5000.
6. Cập nhật cơ sở dữ liệu nền địa lý thuộc phạm vi của tỉnh.
7. Xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu viễn thám theo đề án, dự án.

II. Dịch vụ thuộc lĩnh vực đất đai

1. Lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và cấp xã.
2. Điều tra, khảo sát, đánh giá đất đai theo định kỳ và theo chuyên đề.
3. Thống kê, kiểm kê đất đai và thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất đai cấp tỉnh, cấp xã.
4. Điều tra, thu thập thông tin, xây dựng, điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất, lập bản đồ giá đất; xác định giá đất cụ thể để thực hiện các dự án; tư vấn định giá đất; đấu giá quyền sử dụng đất.
5. Đăng ký, cập nhật biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.
6. Kiểm đếm, thống kê, lập và tổ chức thực hiện phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng phục vụ việc thu hồi đất thực hiện các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh.

III. Dịch vụ thuộc lĩnh vực tài nguyên nước

1. Lập quy hoạch, điều chỉnh và tổ chức thực hiện quy hoạch tài nguyên nước của tỉnh; kiểm kê tài nguyên nước đối với các nguồn nước nội tỉnh, nguồn nước liên tỉnh trên địa bàn định kỳ năm (05) năm một lần.
2. Hoạt động điều tra cơ bản, giám sát về tài nguyên nước.
3. Đánh giá mức độ suy giảm chất lượng nước, thiệt hại do sự cố ô nhiễm nguồn nước gây ra, phục hồi các nguồn nước bị ô nhiễm, cạn kiệt; lập danh mục hồ, ao, đầm không được san lấp trên địa bàn tỉnh.
4. Điều tra, đánh giá tài nguyên nước mặt, nước dưới đất và xả thải vào nguồn nước trên địa bàn tỉnh; điều tra đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, đánh giá sức chịu tải sông, kênh, rạch trên địa bàn tỉnh.
5. Khoanh định vùng cấm, vùng hạn chế, vùng đăng ký khai thác nước dưới đất; vùng cần bổ sung nhân tạo nước dưới đất và công bố dòng chảy tối thiểu, ngưỡng khai thác nước dưới đất.
6. Lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước, vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt, trạm lắp giếng không sử dụng được.
7. Khảo sát, đo đạc tài nguyên nước; đo đạc, cảnh báo sạt lở hằng năm và đột xuất.
8. Xây dựng, quan trắc mạng lưới tài nguyên nước tỉnh Hưng Yên.

IV. Dịch vụ thuộc lĩnh vực địa chất và khoáng sản

1. Thống kê, kiểm kê tài nguyên, trữ lượng khoáng sản; đánh giá giá trị kinh tế các mỏ khoáng sản trên địa bàn tỉnh.
2. Lập, điều chỉnh quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản; khoanh định khu vực cấm, tạm cấm và khu vực dự trữ khoáng sản; xác định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh.
3. Đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh.
4. Bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh.

V. Dịch vụ thuộc lĩnh vực khí tượng, thủy văn và biến đổi khí hậu

1. Xây dựng, cập nhật kế hoạch hành động ứng phó biến đổi khí hậu; đánh giá khí hậu; giám sát về biến đổi khí hậu.
2. Công tác tư liệu khí tượng, thủy văn (chỉnh lý, bảo quản, số hóa tài liệu lưu trữ).
3. Điều tra, khảo sát, thu thập dữ liệu, quan trắc, lập, điều chỉnh kế hoạch phát lưới trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng trên địa bàn tỉnh.

VI. Dịch vụ thuộc lĩnh vực môi trường

1. Lập, điều chỉnh, cập nhật quy hoạch về bảo vệ môi trường; quy hoạch xử lý chất thải trên địa bàn tỉnh.
2. Thực hiện các chương trình quan trắc, phân tích môi trường tỉnh; xây dựng, quản lý hệ thống quan trắc môi trường; chương trình quan trắc môi trường định kỳ tỉnh Hưng Yên.
3. Quan trắc, điều tra, thống kê, kiểm kê và lập, điều chỉnh quy hoạch về bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học.
4. Điều tra, phân loại, đánh giá chất lượng môi trường; xác định khu vực ô nhiễm môi trường, xác định phạm vi ô nhiễm, thiệt hại; phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường.
5. Hoạt động quan trắc và phân tích chất lượng môi trường đất, trầm tích, nước dưới đất, chất phóng xạ, Dioxin và nước mưa axit và không khí xung quanh và môi trường nước mặt lục địa trên địa bàn tỉnh.
6. Quản lý, vận hành hệ thống quan trắc tự động của tỉnh; quản lý, vận hành trung tâm truyền, nhận dữ liệu quan trắc tự động, liên tục.
7. Ứng phó sự cố môi trường trên địa bàn tỉnh.
8. Điều tra, khảo sát và đánh giá về môi trường; xây dựng quy chuẩn kỹ thuật môi trường; xây dựng cập nhật bộ chỉ thị về môi trường trên địa bàn tỉnh.
9. Xây dựng báo cáo hiện trạng môi trường cấp tỉnh; xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án, nhiệm vụ về phòng ngừa, khắc phục, cải tạo môi trường tỉnh Hưng Yên.
10. Vận hành công trình, mô hình xử lý nước thải do nhà nước đầu tư; đánh giá hiệu quả các mô hình xử lý chất thải, nước thải.
11. Dự án về bảo vệ môi trường theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

VII. Dịch vụ thuộc lĩnh vực quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển

1. Lập, điều chỉnh chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ.
2. Quan trắc tài nguyên và môi trường biển.
3. Điều tra thống kê, phân loại phục vụ quản lý tổng hợp tài nguyên và môi trường vùng bờ, tài nguyên biển.
4. Thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển.

VIII. Dịch vụ thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin, lưu trữ, truyền thông về tài nguyên và môi trường

1. Xây dựng, nâng cấp, cập nhật, chỉnh lý và vận hành các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh Hưng Yên: Đất đai, tài nguyên nước, địa chất và khoáng sản, môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, khí tượng thủy văn, đo đạc bản đồ và thông tin địa lý, biến đổi khí hậu và viễn thám theo quy định của pháp luật chuyên ngành; phần mềm hỗ trợ việc xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường; phần mềm thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường thuộc phạm vi quản lý của tỉnh.

2. Công tác điều tra, thu thập, xử lý, chỉnh lý, tổ chức quản lý kho lưu trữ hồ sơ, cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường.

3. Duy trì hoạt động hệ thống thông tin, phần mềm, cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường của tỉnh.

4. Thông tin, tuyên truyền về tài nguyên và môi trường.

B. LĨNH VỰC KINH TẾ VÀ SỰ NGHIỆP KHÁC

I. Dịch vụ thuộc lĩnh vực Trồng trọt

1. Điều tra quy hoạch lĩnh vực trồng trọt.

2. Thống kê thuộc lĩnh vực trồng trọt.

3. Thu thập, bảo quản mẫu chuẩn giống trồng trọt.

4. Nhân giống, lưu giữ giống gốc, bảo tồn các cây đầu dòng đã được công nhận qua bình tuyển.

5. Chuyển giao ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật, thông tin tuyên truyền, tập huấn kỹ thuật.

6. Ứng dụng công nghệ viễn thám để đo diện tích và năng suất lúa.

7. Nghiên cứu, dẫn nhập, khảo nghiệm, chọn lọc, phục tráng lai tạo các loại cây trồng.

8. Khảo nghiệm các giống cây trồng, giống vật nuôi, giống thủy sản, vật tư nông nghiệp và các tiến bộ kỹ thuật mới trong nông nghiệp.

II. Dịch vụ thuộc lĩnh vực Chăn nuôi

1. Điều tra quy hoạch lĩnh vực chăn nuôi.

2. Thống kê, thông tin thuộc lĩnh vực chăn nuôi.

3. Khảo nghiệm, kiểm nghiệm, kiểm định giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi, môi trường chăn nuôi.

4. Đánh giá, giám sát chất lượng giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi và chế phẩm sinh học xử lý cải tạo môi trường trong chăn nuôi.

5. Lưu giữ giống gốc gia súc và gia cầm; hỗ trợ phát triển phối giống nhân tạo.

6. Tổ chức thực hiện các dịch vụ kỹ thuật chăn nuôi theo quy định của pháp luật.

7. Lưu trữ giống gốc, giống thuần, chọn lọc phát triển giống cây trồng, giống vật nuôi, giống thủy sản có tiềm năng năng suất, hiệu quả kinh tế cao phù hợp với điều kiện của địa phương.

III. Dịch vụ thuộc lĩnh vực Bảo vệ thực vật

1. Điều tra lĩnh vực bảo vệ thực vật.

2. Khảo nghiệm, kiểm nghiệm, kiểm định thuốc bảo vệ thực vật.

3. Phân tích nguy cơ dịch hại đối với thực vật, sản phẩm thực vật nhập khẩu.

4. Giám định sinh vật gây hại lạ, sinh vật là đối tượng kiểm dịch thực vật của Việt Nam.

5. Kiểm định chỉ tiêu an toàn thực phẩm nguồn gốc thực vật nhập khẩu.

6. Khảo sát nhằm đưa ra giải pháp phòng trừ sinh vật hại thực vật bảo vệ sản xuất.

7. Đánh giá, xác định, dịch bệnh, sâu bệnh.

8. Thống kê thuộc lĩnh vực bảo vệ thực vật.

IV. Dịch vụ thuộc lĩnh vực Thú y

1. Điều tra lĩnh vực Thú y.

2. Chẩn đoán thú y, xét nghiệm, khám chữa bệnh động vật, thẩm định an toàn dịch bệnh.

3. Thống kê thuộc lĩnh vực thú y.

4. Đánh giá an toàn dịch bệnh.

5. Đánh giá, giám sát chất lượng thuốc thú y.

6. Hoạt động chốt kiểm dịch

V. Dịch vụ thuộc lĩnh vực Thủy sản

1. Điều tra, quy hoạch thuộc lĩnh vực thủy sản.

2. Thông tin, thống kê, dự báo và ứng dụng công nghệ thông tin thuộc lĩnh vực Thủy sản.

3. Hoạt động kiểm tra, xác nhận chất lượng giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường ao nuôi, môi trường thủy sản xuất, nhập khẩu.

4. Quan trắc và dự báo môi trường nuôi thủy sản, phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản.

5. Phục hồi phát triển quần thể thủy sản có giá trị kinh tế, gia tăng trữ lượng và khả năng khai thác.

6. Nuôi giữ giống thủy sản, nuôi thực nghiệm đánh giá chất lượng giống thủy sản; hỗ trợ phát triển các giống thủy sản hiệu quả cao.

VI. Dịch vụ thuộc lĩnh vực lâm nghiệp

1. Thống kê, kiểm kê thuộc lĩnh vực lâm nghiệp.

2. Bảo tàng, bảo quản mẫu thuộc lĩnh vực lâm nghiệp.

3. Bảo vệ và phát triển rừng, trồng cây phân tán (cây nhân dân).

4. Bảo tồn, cứu hộ động vật rừng, phục hồi sinh thái và tài nguyên rừng.

5. Điều tra, quy hoạch thuộc lĩnh vực lâm nghiệp.

6. Tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cộng đồng về môi trường, bảo tồn thiên nhiên.

7. Thực hiện các hoạt động quảng bá, tiếp thị để thu hút khách du lịch.

8. Kiểm tra việc thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý bảo vệ rừng, bảo tồn trong khu bảo tồn và vùng đệm.

9. Kiểm kê rừng, theo dõi, giám sát diễn biến tài nguyên rừng và đa dạng sinh học.

10. Quản lý thông tin về lâm nghiệp và cơ sở dữ liệu về rừng.

11. Xây dựng và triển khai phương án quản lý rừng bền vững; lập đề án phát triển du lịch, sinh thái, nghỉ dưỡng trong rừng đặc dụng, rừng phòng hộ.

12. Giao rừng, xác định ranh giới và cắm mốc ranh giới rừng; cắm mốc ranh giới khu bảo tồn, phân khu bảo tồn.

13. Mua sắm, sửa chữa phương tiện, trang bị, thiết bị, công cụ hỗ trợ; bảo vệ rừng; phòng cháy rừng; quan trắc, cảnh báo nguy cơ cháy rừng.

14. Điều tra, xây dựng cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học.

15. Thực hiện các hoạt động nghiên cứu về bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học.

16. Kiểm tra các cơ sở kinh doanh, chế biến, cất giữ lâm sản và gây nuôi động vật hoang dã.

17. Nghiên cứu, bảo tồn các hệ sinh thái rừng, định giá rừng, xác định giá trị dịch vụ môi trường rừng.

18. Thực hiện các chương trình kiểm soát, cô lập, diệt trừ các loài ngoại lai xâm hại trong vùng đất ngập nước và chương trình bảo tồn các loài nguy cấp, quý, hiếm thuộc vùng đất ngập nước. Thực hiện các hoạt động quan trắc đa dạng sinh học.

VII. Dịch vụ thuộc lĩnh vực thủy lợi, phòng, chống thiên tai

1. Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi, nước sạch nông thôn, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp.

2. Thống kê, thông tin thuộc lĩnh vực thủy lợi, đề điều, nước sạch nông thôn, phòng, chống thiên tai.

3. Xây dựng bản đồ thuộc lĩnh vực thủy lợi, đề điều, nước sạch nông thôn, phòng, chống thiên tai.

4. Điều tra quy hoạch thuộc lĩnh vực thủy lợi, đề điều, nước sạch nông thôn, phòng, chống thiên tai.

5. Duy tu, bảo dưỡng, bảo trì các công trình thủy lợi, đề điều, nước sạch nông thôn, phòng, chống thiên tai.

6. Thu thập số liệu, phân tích để dự báo, cảnh báo về rủi ro thiên tai.

7. Thuê quan trắc thủy văn xác định lượng mưa trên địa bàn tỉnh phục vụ công tác phòng, chống úng, chống hạn nội đồng.

8. Giám sát, đánh giá bộ chỉ số về nước sạch về vệ sinh môi trường nông thôn.

VIII. Dịch vụ thuộc lĩnh vực Quản lý chất lượng

1. Điều tra lĩnh vực quản lý chất lượng và phát triển thị trường.

2. Hoạt động kiểm tra, giám sát, đánh giá chất lượng an toàn thực phẩm nông, lâm sản và thủy sản.

3. Thông tin, thống kê, cảnh báo về chất lượng an toàn thực phẩm trong sản xuất, chế biến nông, lâm sản và muối.

4. Phổ biến, hướng dẫn, hỗ trợ các cơ sở sản xuất kinh doanh thực hành sản xuất tốt (GMP, HACCP,...), nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp kết hợp công nghiệp, nông nghiệp kết hợp dịch vụ, tăng trưởng xanh, kinh tế chia sẻ trong sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy sản và muối.

5. Các hoạt động tham gia xúc tiến thương mại nông, lâm, thủy sản.

IX. Hoạt động thuộc lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp

1. Đào tạo, bồi dưỡng người lao động có trình độ sơ cấp nghề về quản lý kinh tế, kỹ thuật nông nghiệp.

2. Đào tạo nghề cho lao động nông thôn lĩnh vực khuyến nông.

3. Đào tạo tập huấn kỹ thuật chuyên môn nghiệp vụ về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

X. Dịch vụ khác

1. Thống kê các lĩnh vực trong ngành nông nghiệp.

2. Hoạt động khuyến nông: Thông tin, tuyên truyền, đào tạo tập huấn, dự án, đề án, mô hình.

3. Hoạt động xúc tiến thương mại, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, thủy sản, Ocop, làng nghề.

4. Điều tra, quy hoạch các lĩnh vực phát triển nông thôn và chế biến.

5. Điều tra, giám sát, đánh giá bộ chỉ số về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

6. Xây dựng chương trình dự án thành phần về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

7. Thực hiện phân tích, xét nghiệm, kiểm nghiệm, kiểm định về chất lượng nước theo quy định của pháp luật.

8. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến giáo dục, vận động hướng dẫn nhân dân bảo vệ công trình cấp nước.

9. Tham gia xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức kinh tế, kỹ thuật, điều tra, thống kê về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

10. Thực hiện hợp tác quốc tế, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, công nghệ về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn và khuyến nông theo quy định của pháp luật.

11. Quản lý, bảo vệ và khai thác công trình cấp nước nông thôn tập trung được giao.

12. Thu thập, xây dựng, quản lý, khai thác sử dụng cơ sở dữ liệu về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

13. Tư vấn và cung cấp dịch vụ khuyến nông theo quy định của pháp luật.
14. Xây dựng mô hình trình diễn và nhân rộng mô hình sản xuất nông, lâm, thủy sản.
15. Nghiên cứu triển khai ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, các đề tài khoa học và công nghệ về nông nghiệp.
16. Chuyển giao ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, thông tin tuyên truyền, tập huấn kỹ thuật thủy sản.
17. Chuyển giao tiến bộ kỹ thuật về khuyến nông theo quy định của pháp luật. 